ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 29 /2022/QĐ-UBND	*Kon Tum, ngày 29 tháng 8 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định định mức kinh tế- kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm trên địa bàn tỉnh Kon Tum

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Việc làm ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách Nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị quyết số 79/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum ban hành Danh mục chi tiết dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 1051/QĐ-LĐTBXH ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trung tâm dịch vụ việc làm (*được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum quyết định thành lập; hoạt động theo quy định tại Nghị định số 23/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều 37 và Điều 39 của Luật Việc làm về trung tâm dịch vụ việc làm, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm*);

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm.

Điều 2. Áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm quy định tại Quyết định này là cơ sở xây dựng dự toán ngân sách nhà nước và đơn giá cho hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm, cung ứng lao động, thu thập thông tin người tìm việc, thu thập thông tin việc làm trống có sử dụng kinh phí theo phương thức nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch sử dụng nguồn ngân sách nhà nước.

Điều 3. Định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm định mức lao động và định mức thiết bị, vật tư

1. Định mức lao động

a) Hoạt động tư vấn: Chi tiết tại Phụ lục I.

b) Giới thiệu việc làm: Chi tiết tại Phụ lục II.

c) Cung ứng lao động: Chi tiết tại Phụ lục III.

d) Thu thập thông tin người tìm việc: Chi tiết tại Phụ lục IV.

đ) Thu thập thông tin việc làm trống: Chi tiết tại Phụ lục V.

2. Định mức thiết bị, vật tư: Chi tiết tại Phụ lục VI.

Điều 4. Hiệu lực thi hành, chế độ báo cáo

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2022.

2. Hàng năm (*trước ngày 15/12*) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp tình hình thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Nội dung báo cáo: Tình hình thực hiện định mức; chênh lệch định mức (nếu có); lý do chênh lệch và kiến nghị (nếu có).

Điều 5. Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các đơn vị liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội (b/c);
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Báo Kon Tum, Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh;
- Công báo tỉnh Kon Tum;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.NTMD

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Ngọc Tuấn

Phụ lục I

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN

(Kèm theo Quyết định số 29 /2022/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

1. Định mức lao động

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Hệ số lương, phụ cấp chức vụ bình quân	Định mức (phút/ca)
1	**Tcn** - Định mức lao động công nghệ	3,2	30
2	**Tpv** - Định mức lao động phục vụ	2,9	10
3	**Tql** - Định mức lao động quản lý	4,1	5
4	**Tm** - Định mức lao động **Tm = Tcn + Tpv + Tql**		**45**

b) Hệ số định mức theo đối tượng và nội dung tư vấn

TT	Nội dung tư vấn / Đối tượng	Việc làm	Chính sách lao động việc làm	Học nghề
1	Người lao động	1	0,9	0,8
2	Người khuyết tật	1,5	1,35	1,2
3	Người dân tộc thiểu số	1,3	1,17	1,04
4	Người sử dụng lao động	2	1,8	1,6

2. Định mức thiết bị, vật tư

Định mức thiết bị, vật tư được quy định tại Phụ lục VI kèm theo Quyết định này./.

Phụ lục II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT GIỚI THIỆU VIỆC LÀM

(Kèm theo Quyết định số 29 /2022/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

1. Định mức lao động

a) Định mức lao động giới thiệu việc làm

TT	Nội dung	Hệ số lương, phụ cấp chức vụ bình quân	Định mức (phút/ca)
1	**Tcn** - Định mức lao động công nghệ	3,2	80
2	**Tpv** - Định mức lao động phục vụ, phụ trợ	2,9	20
3	**Tql** - Định mức lao động quản lý	4,1	10
4	**Tm** - Định mức lao động **Tm = Tcn + Tpv + Tql**		**110**

b) Hệ số định mức theo đối tượng và nội dung giới thiệu việc làm

TT	Nội dung giới thiệu việc làm / Đối tượng	Giới thiệu việc làm trong nước	Giới thiệu lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài
1	Người lao động	1	1,8
2	Người khuyết tật	1,5	-
3	Người dân tộc thiểu số	1,6	2,9

2. Định mức thiết bị, vật tư

Định mức thiết bị, vật tư được quy định tại Phụ lục VI kèm theo Quyết định này./.

Phụ lục III

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CUNG ỨNG LAO ĐỘNG

(Kèm theo Quyết định số 29 /2022/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

1. Định mức lao động

a) Định mức lao động cung ứng lao động

TT	Nội dung	Hệ số lương, phụ cấp chức vụ bình quân	Định mức (phút/ca)
1	**Tcn** - Định mức lao động công nghệ	3,2	104
2	**Tpv** - Định mức lao động phục vụ	2,9	27
3	**Tql** - Định mức lao động quản lý	4,1	14
4	**Tm** - Định mức lao động **Tm = Tcn + Tpv + Tql**		**145**

b) Hệ số định mức theo đối tượng, nội dung cung ứng lao động

TT	Nội dung / Đối tượng	Cung ứng lao động trong nước	Cung ứng lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng
1	Người lao động	1	1,7
2	Người khuyết tật	1,5	-
3	Người dân tộc thiểu số	1,6	2,7

2. Định mức thiết bị, vật tư

Định mức thiết bị, vật tư được quy định tại Phụ lục VI kèm theo Quyết định này./.

Phụ lục IV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
THU THẬP THÔNG TIN NGƯỜI TÌM VIỆC
(Kèm theo Quyết định số 29 /2022/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

1. Định mức lao động

a) Định mức lao động thu thập thông tin người tìm việc

TT	Nội dung	Hệ số lương, phụ cấp chức vụ bình quân	Định mức (phút/người tìm việc)
1	**Tcn** - Định mức lao động công nghệ	3,2	15
2	**Tpv** - Định mức lao động phục vụ, phụ trợ	2,9	7
3	**Tql** - Định mức lao động quản lý	4,1	3
4	**Tm** - Định mức lao động **Tm = Tcn + Tpv + Tql**		**25**

b) Hệ số định mức theo đối tượng, hình thức thu thập thông tin

TT	Nội dung / Đối tượng	Người tìm việc
1	Trực tiếp tại trung tâm	1
2	Qua website, trang mạng xã hội của trung tâm	1,2
3	Tại các phiên giao dịch việc làm (tổ chức ngoài trung tâm)	1,1
4	Tại doanh nghiệp	-
5	Tại hộ gia đình	1,8

2. Định mức thiết bị, vật tư

Định mức thiết bị, vật tư được quy định tại Phụ lục VI kèm theo Quyết định này./.

Phụ lục V

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

THU THẬP THÔNG TIN VIỆC LÀM TRỐNG

(Kèm theo Quyết định số 29 /2022/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

1. Định mức lao động

a) Định mức lao động thu thập thông tin việc làm trống

TT	Nội dung	Hệ số lương, phụ cấp chức vụ bình quân	Định mức (phút/việc làm trống)
1	**Tcn** - Định mức lao động công nghệ	3,2	18
2	**Tpv** - Định mức lao động phục vụ, phụ trợ	2,9	10
3	**Tql** - Định mức lao động quản lý	4,1	2
4	**Tm** - Định mức lao động **Tm = Tcn + Tpv + Tql**		**30**

b) Hệ số định mức theo đối tượng, hình thức thu thập thông tin

TT	Nội dung / Đối tượng	Việc làm trống
1	Trực tiếp tại trung tâm	1
2	Qua website, trang mạng xã hội của trung tâm	1,3
3	Tại các phiên giao dịch việc làm (tổ chức ngoài trung tâm)	1,2
4	Tại doanh nghiệp	2,5
5	Tại hộ gia đình	-

2. Định mức thiết bị, vật tư

Định mức thiết bị, vật tư được quy định tại Phụ lục VI kèm theo Quyết định này./.

Phụ lục VI

ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ, VẬT TƯ

(Kèm theo Quyết định số 29 /2022/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Thiết bị và vật tư	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức			
				Tư vấn	Giới thiệu việc làm	Cung ứng lao động	Thu thập thông tin người tìm việc, thu thập thông tin việc làm trống
I	**Thiết bị**						
1	Máy tính 0,5 kW	Chiếc	60	0,08	0,19	0,4	0,05
2	Máy photocopy 1,5 kW	Chiếc	96	0,003	0,003	0,03	0,004
3	Máy scan 0,4 kW	Chiếc	60	0,005	0,004	0,04	0,005
4	Máy in lazer A4 0,4 kW	Chiếc	60	0,018	0,04	0,4	0,017
5	Máy chủ 0,65 kW	Chiếc	60	-	-	-	0,012
6	Máy tra cứu thông tin 0,4kW	Chiếc	60	0,024	0,04	-	0,012
7	Phần mềm DVVL	Phần mềm	36	0,01	0,03	0,13	0,01
8	Phần mềm tra cứu thông tin	Phần mềm	36	0,01	0,03	0,13	0,01
9	Điều hòa nhiệt độ 5 kW	Chiếc	96	0,015	0,023	0,25	0,01
10	Cabin	Chiếc	60	0,053	0,12	0,4	-
11	Amly 0,3 kW; loa 0,15 kW		60	0,006	-	-	-
12	Máy hút ẩm 2 kW	Chiếc	60	0,012	0,02	0,4	0,012
13	Bảng điện tử 6 kW	Chiếc	60	0,012	-	-	-
14	Máy chiếu, màn chiếu 0,25 kW	Bộ	60	0,012	-	-	-
15	Quạt trần 0,08 kW	Chiếc	60	0,012	0,02	-	0,006

16	Đèn neon 0,04 kW	Chiếc	12	0,18	0,3	-	0,12
17	Quạt treo tường 0,075 kW	Chiếc	60	0,03	0,04	0,4	0,023
18	Cây nước nóng lạnh 0,6 kW	Chiếc	60	0,012	-	-	0,006
19	Headphone	Chiếc	24	0,18	-	-	0,058
20	Webcam	Chiếc	24	0,09	-	-	0,029
21	Máy phát điện	Chiếc	60	-	-	-	0,006
22	Ghế nhân viên	Cái	60	0,071	0,18	0,4	0,05
23	Ghế khách hàng	Cái	60	0,153	0,353	0,784	0,1
24	Bàn làm việc	Cái	60	0,08	0,18	0,4	0,05
25	Bàn máy tính	Cái	60	0,08	0,18	0,4	0,05
26	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	0,06	0,15	0,74	0,015
II	**Trang phục**						
1	Trang phục	Bộ	18	0,255	0,6	1,31	0,16
2	Thẻ cán bộ	cái	12	0,4	1	2	0,231
III	**Vật tư**						
1	Giấy in A4	Gram	-	3,44	4,4	7,8	4,2
2	Mực in	Hộp	-	0,9	1,2	2	1,1
3	Bút bi	Cái	-	29,42	49	98	23
4	Nước uống	Lít	-	100	245	585	75

*** Ghi chú**: Đơn vị tính: 1000 ca tư vấn/giới thiệu việc làm/cung ứng lao động/thu thập thông tin người tìm việc, việc làm trống.